CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

Hóa chất

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	4,680 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.0%	-1.9%	-9.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.26 (B2)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.40 (B1)** Cảnh báo

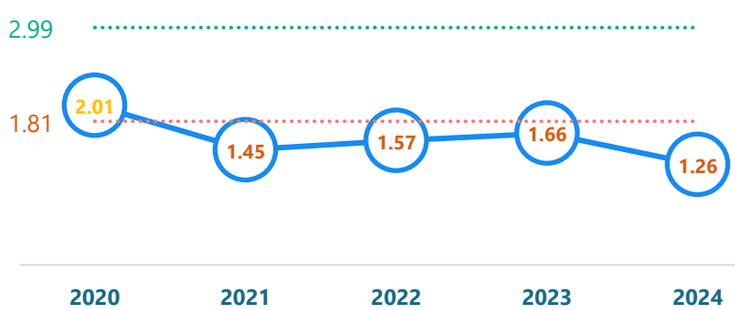
DT thuần — *2024*: **2,003** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 197 ▲ 10.9%

LN sau thuế — *2024*: **8.83** *tỷ VNĐ*; YoY ▼ 2.27 ▼ 20.3%

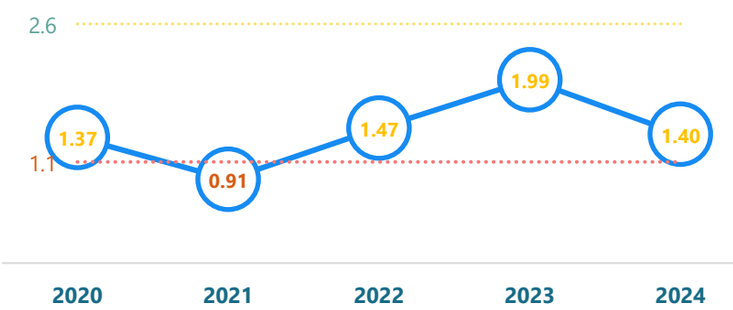
ROE — 2024: **1.1%**

ROA — 2024: **0.4%**; +/- YoY ▼ 0.1%

Z - Score



Z'' - Score



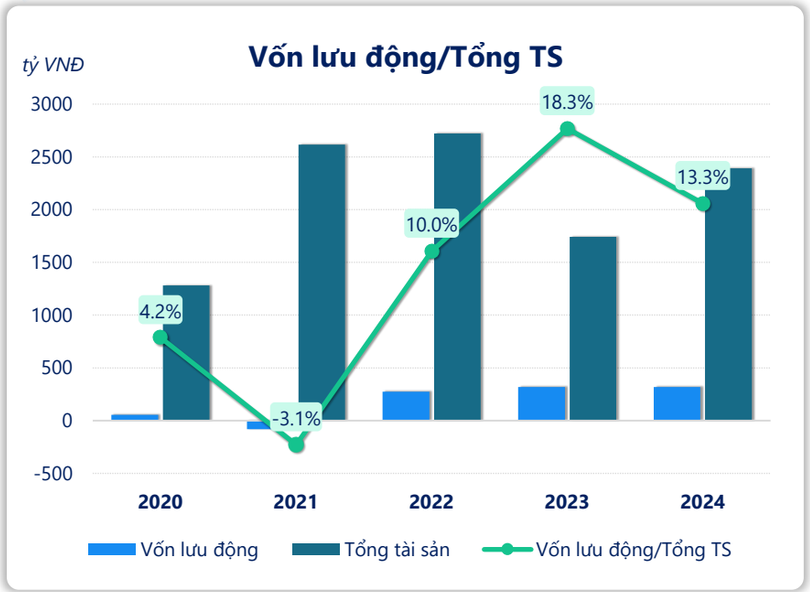
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PLP** năm **2024** đạt **1.26**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

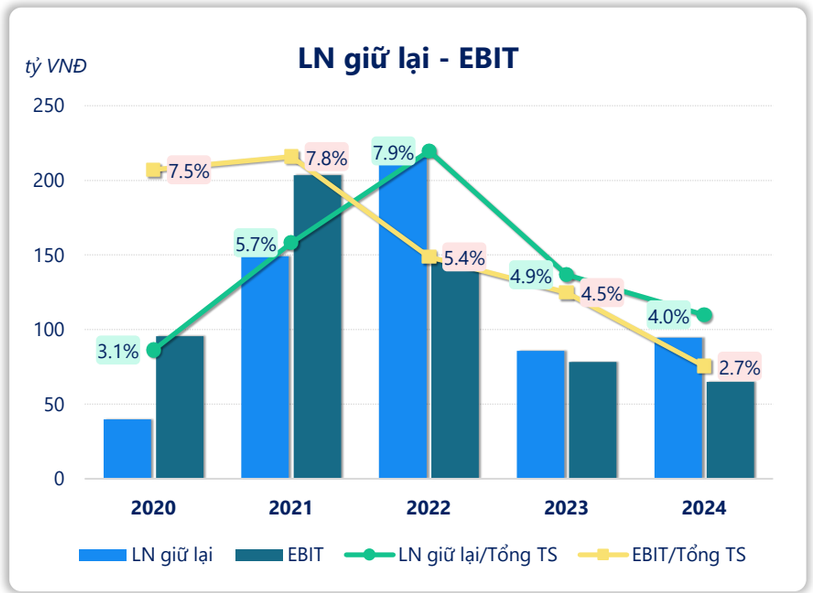
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PLP** năm **2024** đạt **1.40**, thấp hơn so với năm 2023 (1.99). **Z''-Score nằm trong khoảng từ 1.1 đến 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **PLP** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.9%** đạt **2,003** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.3%** chỉ còn **8.83** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.11%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

CTCP Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (HSX: PLP)

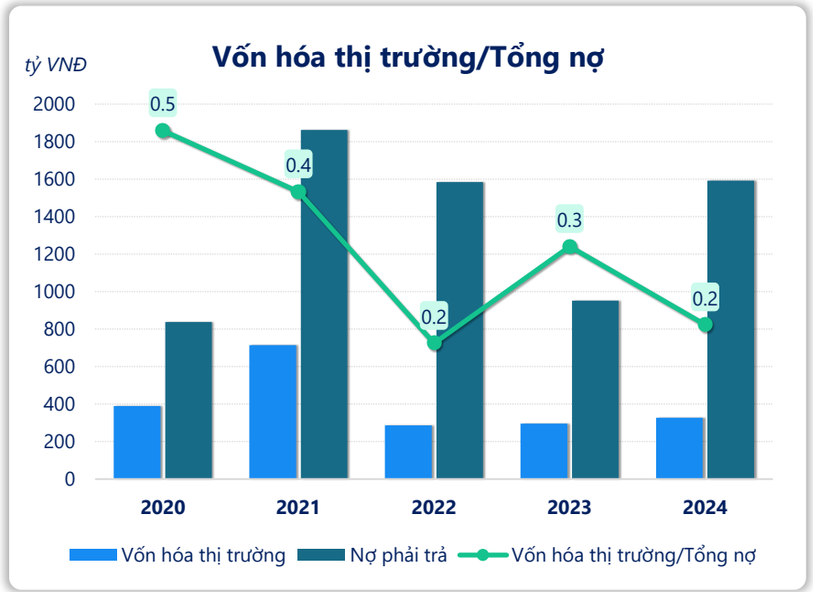


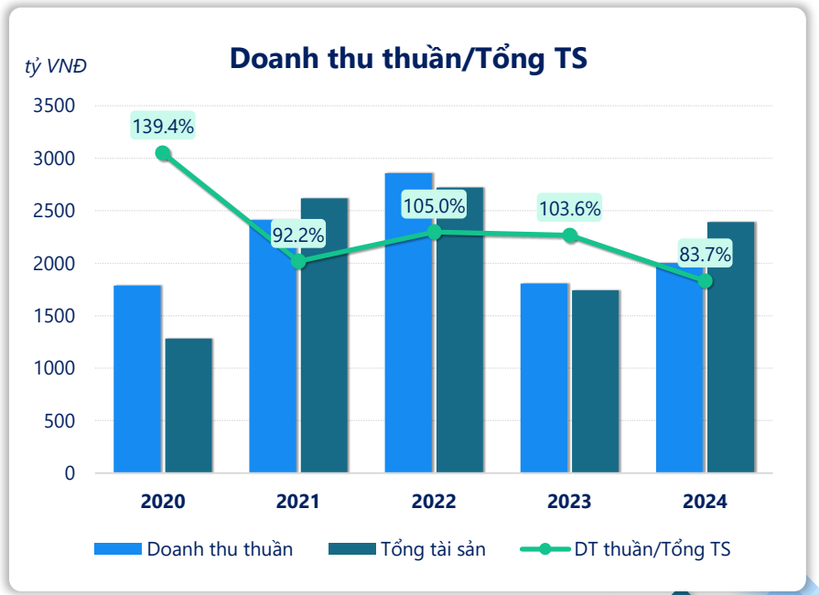


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,561**	**1,743**	**46.9%**
Tài sản ngắn hạn	1,685	1,258	34.0%
Tiền và tương đương tiền	15.8	17.0	-7.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.3	47.2	61.9%
Phải thu ngắn hạn	1,175	893	31.5%
Hàng tồn kho	359	288	24.4%
Tài sản ngắn hạn khác	59.4	11.9	398%
Tài sản dài hạn	**876**	**486**	**80.4%**
Phải thu dài hạn	13.4	2.75	388%
Tài sản cố định	558	180	211%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.0	7.46	878%
Đầu tư tài chính dài hạn	207	274	-24.2%
Tài sản dài hạn khác	**23.4**	**22.0**	**6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,766	952	85.5%
Nợ ngắn hạn	**1,360**	**938**	**45.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	803	704	14.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	171	99.2	72.1%
Nợ dài hạn	406	13.9	2814%
Vay và nợ thuê dài hạn	406	13.9	2814%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**795**	**791**	**0.4%**
Vốn chủ sở hữu	**795**	**791**	**0.4%**
Vốn điều lệ	700	700	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,786**	**2,413**	**2,857**	**1,806**	**2,003**
Giá vốn hàng bán	1,629	2,158	2,463	1,669	1,877
Lợi nhuận gộp	**157**	**255**	**395**	**137**	**125**
Doanh thu HĐTC	2.36	84.7	75.6	7.10	34.4
Chi phí TC	61.6	87.6	172	65.8	58.1
Chi phí lãi vay	**52.8**	**79.0**	**100**	**63.3**	**56.1**
LN trong công ty LKLD	0	6.02	-0.52	0	0
Chi phí bán hàng	32.3	88.8	191	29.3	21.4
Chi phí QLDN	21.9	43.3	68.7	24.7	29.3
LN thuần từ HĐKD	**44.0**	**126**	**37.8**	**24.5**	**50.9**
Lợi nhuận khác	-1.35	-1.58	7.65	-9.54	-42.0
LN trước thuế	**42.7**	**124**	**45.5**	**15.0**	**8.85**
Lợi nhuận sau thuế	**39.8**	**122**	**40.8**	**11.1**	**8.83**
LNST của CĐ cty mẹ	**39.8**	**115**	**33.2**	**11.1**	**8.83**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-102	-270	-143	79.0	-212
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-94.7	-341	-46.7	15.1	-23.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	188	617	173	-81.1	235
Tiền đầu kỳ	44.9	36.5	42.2	4.04	17.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.41**	**5.77**	**-15.9**	**13.0**	**-1.04**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.04	0.00	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	36.5	42.2	26.3	17.0	16.0